

Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với tỉnh Tây Ninh

TRẦN QUỐC THỊNH

Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Nhận bài: 15/03/2019 – Duyệt đăng: 25/04/2019

Tóm tắt:

Thu hút nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển kinh tế của các tỉnh, thành. Do đó các địa phương luôn quan tâm đến việc đáp ứng sự hài lòng của nhà đầu tư để đem đến nguồn vốn đầu tư phát triển của địa phương. Bài viết khảo sát ý kiến của 184 nhà đầu tư đang hoạt động trong khu công nghiệp thuộc Ban quản lý Kinh tế của tỉnh Tây Ninh và sử dụng phương pháp kiểm định OLS. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động gồm môi trường pháp lý (MTPL); Chiến lược phát triển kinh tế và thương hiệu (CLKT); Văn hóa và môi trường sống (VHMT); và Ổn định chính trị trong bối cảnh hội nhập (QTCT) đến sự hài lòng của nhà đầu tư đối với Tỉnh. Theo đó, Tỉnh cần có những chính sách thích hợp là cơ sở thể hiện sự cam kết của địa phương đối với nhà đầu tư.

Từ khóa: Mức độ hài lòng, nhà đầu tư, tỉnh Tây Ninh.

Abstract:

Attracting capital is important for economic development of provinces and cities. Therefore, localities are always interested in meeting the satisfaction of investors to bring local development investment capital. The paper explores the opinions of 184 investors operating in the industrial zone under the Provincial Economic Management Board and using OLS testing method. The results show that there are 4 factors affecting the legal environment (MTPL); Economic and brand development strategy (CLKT); Culture and living environment (VHMT); and Political stability in the context of integration (QTCT) to investor satisfaction with the Province. Accordingly, the province needs to have appropriate policies as a basis to demonstrate the local commitment to investors.

Keywords: Satisfaction level, investors, Tay Ninh province.

1. Đặt vấn đề

Nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng không chỉ quốc gia mà đối với từng tỉnh thành và đây là điều kiện tiên đề để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ... Trong bối cảnh nhu cầu nguồn vốn ngày càng gia tăng để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế, sự cạnh tranh trong việc thu hút vốn từ bên ngoài bằng nhiều hình thức, trong đó phổ biến là đầu tư trực tiếp nước

ngoài (FDI). Các quốc gia đều có sự cạnh tranh và ngay cả các tỉnh, thành trong nước đều tạo điều kiện thuận lợi để kêu gọi nhà đầu tư nhằm thu hút vốn. Để đạt được điều đó thì việc đánh giá mức độ hài lòng của nhà đầu tư với những nhu cầu cần thiết như là sự hài lòng của khách hàng đối với địa phương và là một trong những cơ sở để thu hút được nguồn vốn. Tỉnh Tây Ninh nằm trong vùng Đông Nam Bộ và Vùng Kinh tế trọng

điểm phía Nam. Với vị trí địa lý nằm giữa các trung tâm kinh tế thương mại là TP. Hồ Chí Minh và Phnôm Pênh (Campuchia), giao điểm quan trọng giữa hệ thống giao thông quốc tế và quốc gia, thông thương với các vùng kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển, là điều kiện để Tỉnh phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, với địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu Tây Ninh tương đối ôn hòa, ít chịu ảnh hưởng của bão lũ và những yếu tố bất

lợi khác rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, và kết cấu hạ tầng. Có thể thấy, kinh tế Tỉnh đang trong giai đoạn dần phát triển nên rất cần nguồn vốn phục vụ cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Do đó, việc huy động vốn luôn được quan tâm để duy trì sự ổn định và tăng trưởng kinh tế của Tỉnh cũng như luôn đặt ra những thách thức cho tỉnh Tây Ninh, đặc biệt là các nguồn vốn từ FDI.

2. Cơ sở lý thuyết về mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư

Đánh giá mức độ hài lòng được một số tác giả quan tâm và những người đi đầu được chấp nhận rộng rãi mô hình đo lường mức độ hài lòng điển hình Parasuraman, Zeithaml và Berry (1988) và Parasuraman, Berry và Zeithaml (1991). Các tác giả này tập trung nghiên cứu tập trung về mức độ hài lòng thông qua chất lượng sản phẩm, dịch vụ và đánh giá cảm nhận của người sử dụng về điều mong đợi so với thực chất của sản phẩm, dịch vụ. Parasuraman, Zeithaml và Berry (1988) đã xây dựng thang đo các thành phần của chất lượng dịch vụ với tên gọi là thang đo Servqual. Thang đo này đầu tiên đo lường với 5 thành phần gồm mức độ tin cậy, đáp ứng, đảm bảo, vật chất và sự cảm thông và dần được bổ sung thêm 5 thành phần gồm năng lực, tiếp cận, lịch sự, thông tin, và niềm tin. Parasuraman, Berry và Zeithaml (1991) đã sử dụng thang đo Servqual để đánh giá cho từng lĩnh vực riêng. Dựa trên nền tảng thang đo Servqual, Cronin và Taylor (1992) đã sử dụng mô hình Servperce để đo

lượng mức độ cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ.

Việc đầu tư vào một địa điểm, khu vực, nhà đầu tư luôn quan tâm đến những nhân tố để đảm bảo mục tiêu đầu tư. Do đó, hầu hết các nghiên cứu đã phân tích các nhân tố khám phá để xem xét đến quyết định cũng như mức độ hài lòng của nhà đầu tư. Đối với xem xét nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của nhà đầu tư điển hình như Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013); Nguyễn Hồng Hà (2015); Nguyễn Thị Thu Ha (2016); Nguyễn Thị Thu Ha và cộng sự (2016); Huỳnh Thanh Nhã (2017); Hà Bảo Khánh (2017); và Lưu Thị Thảo và Hồ Thị Xuân Hồng (2017).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu tập trung xem xét những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư như Xu (2012); Kummanont (2014); Huang, Ruangkanjanases và Chen (2014); Le Hong Ba Huyen (2015); Nguyễn Ngọc Anh (2015); Ngô Văn Thiện (2017); Hoàng Thị Hoài Hương (2017); Le Thi Lan và Nguyen Duc Viet (2018); Nguyen Thi Hong Le và Le Thi Lan (2018); Dong Trung Chinh và Nguyen Anh Tuan (2018).

Trên cơ sở các nghiên cứu trước, bài viết nhận thấy việc xem xét và đánh giá các nhân tố tác động đến mức độ hài lòng của nhà đầu tư đã được các một số tác giả trong và ngoài nước đều quan tâm vì đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng để thu hút nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế cho tỉnh, thành hay ở phạm vi quốc gia. Riêng đối với nước ngoài, các nghiên cứu xem xét cho các quốc gia và chưa có nghiên cứu cho tỉnh Tây Ninh. Trong khi đó, các nghiên cứu của các tác giả Việt Nam thì có xem xét đến vấn đề này nhưng cho một số tỉnh thành riêng biệt. Vì vậy, bài viết tập trung nghiên cứu những đặc điểm của tỉnh Tây Ninh và chỉ xem xét các doanh nghiệp đang hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc Ban quản lý Kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn năm 2018. Điều này sẽ giúp thông tin được hữu ích và đáng tin cậy.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Pooled OLS) để kiểm định hồi qui mô hình nghiên cứu để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Bài viết đã khảo sát các đối tượng là người bỏ vốn bao gồm thành viên Hội đồng quản trị của các doanh nghiệp đang hoạt động tại khu công nghiệp thuộc Ban quản lý Kinh tế của Tỉnh. Số lượng phiếu phát ra là 200 phiếu, thu về 184 phiếu, trong đó số phiếu hợp lệ là 184 phiếu.

Đối với thang đo, bài viết sử dụng thang đo Likert 7 cấp độ từ 1 đến 7, cụ thể: 1: Rất Yếu; 2: Yếu; 3: Kém; 4: Trung bình; 5: Khá; 6: Tốt; 7: Rất Tốt.

Bài viết kế thừa mô hình của Parasuraman, Berry và Zeithaml (1991) kết hợp các nghiên cứu trước về thang đo, đồng thời tham khảo ý kiến của các chuyên gia, bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu sự hài lòng của nhà đầu tư đối với Tỉnh, cụ thể:

$$HLĐT = \beta_0 + \beta_1 * MTPL + \beta_2 * QLHC + \beta_3 * CSXT + \beta_4 * NGNL + \beta_5 * VHMT + \beta_6 * HTĐV + \beta_7 * CLKT + \beta_8 * TNCN + \beta_9 * QTCT + \epsilon$$

Bảng 1. Tổng hợp bảng mô tả các biến

Tên biến	Mô tả biến
Biến phụ thuộc	
HLĐT	Sự hài lòng của nhà đầu tư
Các biến độc lập	
MTPL	Môi trường pháp lý
QLHC	Quản lý hành chính
CSXT	Chính sách ưu đãi và xúc tiến đầu tư
NGNL	Nguồn nhân lực
VHMT	Văn hóa và môi trường sống
HTĐV	Cơ sở hạ tầng và chi phí đầu vào
CLKT	Chiến lược phát triển kinh tế
TNCN	Nguồn tài nguyên và công nghệ
QTCT	Ổn định chính trị trong bối cảnh hội nhập

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Bảng 2. Kiểm định Bartlett và KMO

Hệ số KMO		.924
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	19049.661
	Df	2701
	Sig.	.000

Bảng 3. Độ tin cậy

Tên nhân tố	Cronbach's Alpha	Số lượng yếu tố quan sát
HLĐT	.923	5
MTPL	.947	4
CLKT	.964	14
CSXT	.938	5
HTĐV	.972	14
NGNL	.936	5
VHMT	.937	6
TNCN	.931	7
QTCT	.920	6

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ SPSS 22.0

4. Kết quả nghiên cứu về mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư của tỉnh Tây Ninh

Kết quả nghiên cứu được xem xét trên số liệu phân tích từ phần mềm SPSS, phiên bản 20.0 liên quan đến kiểm định Bartlett và KMO, phân kiểm tra độ tin cậy độ tin cậy của thang đo, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình và kết quả hồi qui cụ thể:

4.1 Kiểm định Bartlett và KMO

Theo kết quả Bảng 2, KMO

bằng 0,924 lớn hơn 0,90 nên thỏa mãn điều kiện. để thực hiện EFA. Hơn nữa, mức ý nghĩa của kết quả là 0,00 Sig nhỏ hơn 0,05 nên có ý nghĩa thống kê. Như vậy, với kết quả này, dữ liệu kết quả nghiên cứu phù hợp để thực hiện EFA.

4.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach alpha

Đối với hệ số Cronbach's Alpha, kết quả của Bảng 3 cho thấy các biến đề có hệ số lớn hơn 0,60 nên dữ liệu đảm bảo độ tin cậy của thông tin. Ngoài ra, tất cả hệ số tương quan biến-tổng đều lớn hơn 0,30 nên thông tin này có ý nghĩa.

4.3 Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình

Kiểm định trong phân tích phương sai là giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính tổng thể. Kiểm định này được thực hiện để xem xét mối liên hệ tuyến tính giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập có liên quan trong mô hình nghiên cứu. Từ đó, giả thuyết đặt ra là:

$H_0: \beta_i = 0$: Các biến độc lập đưa vào mô hình không ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

$H_1: \beta_i \neq 0$: Các biến độc lập đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

Với kết quả của Bảng 4 cho thấy Sig bằng 0,00 nhỏ hơn 0,05 nên bác bỏ giả thuyết H_0 . Điều này đồng nghĩa là các biến đưa vào mô hình có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

4.4 Kết quả hồi qui

Các biến được chọn trong mô hình khi đảm bảo mức ý nghĩa Sig nhỏ hơn 0,05

Với kết quả của Bảng 5, kết quả hồi quy cụ thể như sau:

$$HLĐT = 0,265*MTPL + 0,230*CLKT + 0,212*VHMT + 0,248*QTCT$$

Theo đó, tất cả các biến độc lập đều có mối quan hệ cùng biến với biến phụ thuộc HLĐT, và các biến có mức độ ảnh hưởng tương đương nhau, Ngoài ra, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của

Bảng 4. Phương sai ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	52.098	9	5.789	22.247	.000 ^a
	Phần dư	45.276	174	.260		
	Tổng	97.374	183			

Bảng 5. Hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy đã chuẩn hoá	T	Sig.	Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn				Hệ số Tolerance	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)	
(Hằng số)	1.167	.318		3.670	.000			
1	MTPL	.227	.074	.265	3.052	.003	.356	2.811
	QLHC	.073	.073	.087	.989	.324	.347	2.882
	CLKT	.239	.106	.230	2.255	.025	.256	3.906
	CSXT	.100	.086	.105	1.173	.242	.331	3.017
	NGNL	-.103	.085	-.110	-1.220	.224	.328	3.046
	VHMT	.223	.087	.212	2.567	.011	.391	2.556
	TNCN	-.082	.082	-.086	-1.003	.317	.362	2.764
	QTCT	.212	.076	.248	2.796	.006	.340	2.943
	HTĐV	-.134	.099	-.142	-1.350	.179	.243	2.116

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ SPSS 22.0

từng biến không có hiện tượng đa cộng tuyến vì VIF đều nhỏ hơn 10 (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

5. Kết luận và gợi ý chính sách góp phần nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư của tỉnh Tây Ninh

5.1 Kết luận

Trong xu hướng hội nhập và phát triển, việc thu hút nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng đến tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành nói riêng cũng như của quốc gia nói chung. Trên cơ sở phân tích dữ liệu của 184 nhà đầu tư đang hoạt động trong khu công nghiệp thuộc Ban quản lý Kinh tế của Tỉnh, kết quả cho thấy có 4 nhân tố tác động và mức độ ảnh hưởng tương đương nhau đến sự hài lòng của nhà đầu tư gồm môi trường pháp lý (MTPL); Chiến lược phát triển kinh tế và thương

hiệu (CLKT); Văn hóa và môi trường sống (VHMT); và Ổn định chính trị trong bối cảnh hội nhập (QTCT). Từ đó, Tỉnh cần có những chính sách thích hợp để nâng cao sự hài lòng của nhà đầu tư đã thể hiện sự cam kết của địa phương để nhà đầu tư an tâm hơn trong việc bỏ vốn đầu tư.

5.2 Các gợi ý chính sách góp phần nâng cao mức độ hài lòng của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư của tỉnh Tây Ninh

Về môi trường pháp lý, Tỉnh cần lưu ý những vấn đề trọng yếu như công khai, minh bạch các chính sách, qui định pháp lý của Tỉnh. Bên cạnh đó, các quy định cần đảm bảo thời hạn hiệu lực đủ dài để tạo sự ổn định trong cách chính sách. Ngoài ra, cơ chế chính sách cần thông thoáng và linh hoạt để nhà đầu tư cảm nhận được sự quan tâm, hỗ trợ và tạo điều kiện của Tỉnh.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế và thương hiệu, Tỉnh cần chú trọng những vấn đề như xây dựng chiến lược có tầm nhìn dài hạn 20 – 30 năm để có quy hoạch tổng thể với các mục tiêu rõ ràng. Đồng thời, các định hướng cần có những bước đột phá để bắt kịp xu hướng phát triển trong quá trình hội nhập ngày càng rộng với khu vực và quốc tế. Một vấn đề đáng quan tâm nữa là Tỉnh cần duy trì sự ổn định và phát triển hệ thống tài chính, ngân hàng để tạo nguồn vốn cho đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Về văn hóa và môi trường sống, Tỉnh cần quan tâm những vấn đề như bảo vệ môi trường và duy trì sự xanh và sạch. Đồng thời Tỉnh cần phát triển giáo dục tại địa phương cũng như quan tâm y tế cộng đồng để đảm bảo sức khỏe, tinh thần và chất lượng cuộc sống cho người dân để có nguồn nhân lực chất lượng cao

Đối với ổn định chính trị trong bối cảnh hội nhập, Tỉnh cần lưu ý những vấn đề như tăng cường mở rộng hợp tác với các tổ chức đầu tư nước ngoài để thông qua đó Tỉnh có cơ hội giới thiệu tiềm năng, thế mạnh cũng như nhà đầu tư hiểu rõ hơn về Tỉnh. Bên cạnh đó, Tỉnh cần quan tâm duy trì sự ổn định về tình hình chính trị thông qua hệ thống các tổ chức Công đoàn của các doanh nghiệp đầu tư để đảm bảo sự công bằng và minh bạch giữa chủ doanh nghiệp với người lao động, cũng như có phương án để giải quyết và xử lý kịp thời những vướng mắc của người lao động nhằm tạo sự ổn định cho Tỉnh.

(Xem tiếp trang 111)